

Số: /QĐ-ĐHNLBG-NNTH

Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thi và cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/08/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế Tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học;*

*Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sửa đổi các khoản 3,4,5 Điều 3 Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB;*

*Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-ĐHNLBG-TCCB ngày 10/04/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học;*

*Căn cứ Quyết định số 3286/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức lại Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học thành tổ chức có tư cách pháp nhân;*

*Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-ĐHNLBG-TCHC ngày 28/7/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về quy định chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học;*

*Theo nội dung biên bản họp ngày 26/05/2022 và đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 20/05/2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thi và công nhận danh sách 119 thí sinh đạt yêu cầu, được cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, đợt thi ngày 20/05/2022 tại Hội đồng thi Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học trực thuộc Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

*(Có danh sách thí sinh đạt yêu cầu kèm theo)*

**Điều 2.** Trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- BGH, CT HĐT (b/c);
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, NNTH.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Quang Hà**

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày tháng năm 2022  
của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

| TT | Số báo danh | Họ và tên      |        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả |
|----|-------------|----------------|--------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|
|    |             |                |        |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |
| 1  | CNTT1487    | Chu Thế        | Anh    | 30/12/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,0       | Đạt     |
| 2  | CNTT1488    | Mông Văn       | Ân     | 24/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 7,0         | 5,0       | Đạt     |
| 3  | CNTT1489    | Phương Quốc    | Bảo    | 25/11/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,5       | Đạt     |
| 4  | CNTT1490    | Vì Thị Mai     | Chi    | 05/06/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Sán Chỉ | 6,0         | 6,0       | Đạt     |
| 5  | CNTT1491    | Nông Đức       | Chiều  | 06/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,5       | Đạt     |
| 6  | CNTT1492    | Vì Văn         | Chính  | 02/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,0       | Đạt     |
| 7  | CNTT1493    | Lâm Thị        | Chung  | 04/12/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Sán Chỉ | 6,2         | 5,5       | Đạt     |
| 8  | CNTT1494    | Lường Văn      | Chuyên | 09/07/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 5,0       | Đạt     |
| 9  | CNTT1495    | Thị Văn        | Cương  | 12/09/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | Đạt     |
| 10 | CNTT1496    | La Tuấn        | Cường  | 28/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,5       | Đạt     |
| 11 | CNTT1497    | Hoàng Thị Ngọc | Dịu    | 20/03/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,5         | 5,5       | Đạt     |
| 12 | CNTT1498    | Phương Văn     | Dũng   | 21/05/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,0       | Đạt     |
| 13 | CNTT1499    | Vy Văn         | Dũng   | 04/04/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 7,2         | 5,0       | Đạt     |
| 14 | CNTT1500    | Hoàng Đức      | Duy    | 09/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,0       | Đạt     |
| 15 | CNTT1501    | Hà Tùng        | Dương  | 20/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,0       | Đạt     |
| 16 | CNTT1502    | Lý Thị         | Đẹp    | 02/01/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Nùng    | 6,0         | 6,5       | Đạt     |
| 17 | CNTT1503    | Vy Văn         | Đẹp    | 22/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,0       | Đạt     |
| 18 | CNTT1504    | Tô Thị         | Đông   | 01/10/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 7,2         | 6,0       | Đạt     |
| 19 | CNTT1505    | Triệu Phúc     | Đức    | 29/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Dao     | 6,2         | 5,5       | Đạt     |
| 20 | CNTT1506    | Sầm Văn        | Được   | 21/10/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,0       | Đạt     |
| 21 | CNTT1507    | Hoàng Trường   | Giang  | 03/10/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,5         | 5,5       | Đạt     |
| 22 | CNTT1508    | Nông Văn       | Giang  | 10/10/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | Đạt     |
| 23 | CNTT1509    | Vì Thị         | Giang  | 08/02/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 7,0         | 5,0       | Đạt     |

| TT | Số báo danh | Họ và tên   |       | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả |
|----|-------------|-------------|-------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|
|    |             |             |       |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |
| 24 | CNTT1510    | Hoàng Ngọc  | Hà    | 06/10/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 6,0       | Đạt     |
| 25 | CNTT1511    | Hoàng Thị   | Hà    | 10/10/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Dao     | 6,0         | 5,5       | Đạt     |
| 26 | CNTT1512    | Hứa Thu     | Hà    | 18/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Nùng    | 6,7         | 6,0       | Đạt     |
| 27 | CNTT1513    | Lý Ngọc     | Hà    | 04/09/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,0         | 5,5       | Đạt     |
| 28 | CNTT1514    | Hoàng Văn   | Hải   | 12/12/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | Đạt     |
| 29 | CNTT1515    | Nông Trung  | Hải   | 02/07/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,5       | Đạt     |
| 30 | CNTT1516    | Lộc Văn     | Hảo   | 05/08/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | Đạt     |
| 31 | CNTT1517    | Lý Thị      | Hằng  | 01/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,0         | 5,0       | Đạt     |
| 32 | CNTT1518    | Hà Văn      | Hiển  | 16/04/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 7,0         | 5,0       | Đạt     |
| 33 | CNTT1519    | Phan Thế    | Hiển  | 23/04/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | Đạt     |
| 34 | CNTT1520    | Triệu Chòi  | Hiển  | 12/07/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Dao     | 6,0         | 6,0       | Đạt     |
| 35 | CNTT1521    | Triệu Văn   | Hiển  | 29/08/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Dao     | 6,7         | 5,0       | Đạt     |
| 36 | CNTT1522    | Lành Văn    | Hiệp  | 08/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,0       | Đạt     |
| 37 | CNTT1523    | Chu Minh    | Hiếu  | 17/08/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,0       | Đạt     |
| 38 | CNTT1524    | Chu Quang   | Hiếu  | 19/07/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,0         | 5,0       | Đạt     |
| 39 | CNTT1525    | Hoàng Văn   | Hiếu  | 25/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,5       | Đạt     |
| 40 | CNTT1526    | Triệu Tài   | Hình  | 26/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Dao     | 6,7         | 5,5       | Đạt     |
| 41 | CNTT1527    | Nông Thị    | Hoa   | 26/09/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Nùng    | 7,0         | 5,5       | Đạt     |
| 42 | CNTT1528    | Vi Thị Hồng | Hoa   | 15/08/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Nùng    | 6,0         | 5,5       | Đạt     |
| 43 | CNTT1529    | Lý Thị      | Hoan  | 22/05/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Sán Chỉ | 6,5         | 5,5       | Đạt     |
| 44 | CNTT1530    | Lâm Việt    | Hoàn  | 01/06/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Sán Chỉ | 7,0         | 5,5       | Đạt     |
| 45 | CNTT1531    | Vi Trọng    | Hoàn  | 01/09/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,0       | Đạt     |
| 46 | CNTT1532    | Lâm Việt    | Hoàng | 08/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,5       | Đạt     |
| 47 | CNTT1533    | Nông Văn    | Hồng  | 10/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,5       | Đạt     |
| 48 | CNTT1534    | Phùng Văn   | Hợp   | 12/09/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,0       | Đạt     |

| TT | Số báo danh | Họ và tên  |        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả |
|----|-------------|------------|--------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|
|    |             |            |        |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |
| 49 | CNTT1535    | Hoàng Văn  | Huy    | 26/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,5       | Đạt     |
| 50 | CNTT1536    | Hoàng Văn  | Huy    | 21/08/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5,7         | 6,0       | Đạt     |
| 51 | CNTT1537    | Luân Thị   | Huyền  | 30/06/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 5,0       | Đạt     |
| 52 | CNTT1538    | Nguyễn Văn | Huỳnh  | 21/08/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,0       | Đạt     |
| 53 | CNTT1539    | Triệu Thị  | Hương  | 27/07/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Dao     | 7,5         | 6,0       | Đạt     |
| 54 | CNTT1540    | Tăng Thị   | Hường  | 16/01/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,0         | 5,5       | Đạt     |
| 55 | CNTT1541    | Chu Bảo    | Khanh  | 27/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,0       | Đạt     |
| 56 | CNTT1542    | Vi Văn     | Khiêm  | 09/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,0       | Đạt     |
| 57 | CNTT1543    | Lưu Văn    | Khuyên | 10/10/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,2         | 5,0       | Đạt     |
| 58 | CNTT1544    | Tô Văn     | Kiên   | 06/10/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,0       | Đạt     |
| 59 | CNTT1545    | Lâm Văn    | Kim    | 19/06/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,5       | Đạt     |
| 60 | CNTT1546    | Hoàng Văn  | Liêm   | 11/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,5       | Đạt     |
| 61 | CNTT1547    | Chu Diệu   | Linh   | 24/02/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 5,5       | Đạt     |
| 62 | CNTT1548    | Hoàng Thị  | Lĩnh   | 21/01/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Sán Chỉ | 6,7         | 5,5       | Đạt     |
| 63 | CNTT1549    | Vi Văn     | Lý     | 12/11/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,0       | Đạt     |
| 64 | CNTT1550    | Chu Văn    | Minh   | 11/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,2         | 6,0       | Đạt     |
| 65 | CNTT1551    | Dương Văn  | Nghĩa  | 06/05/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | Đạt     |
| 66 | CNTT1552    | Hoàng Minh | Nghĩa  | 18/02/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,0       | Đạt     |
| 67 | CNTT1553    | Nông Văn   | Ngọc   | 08/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,0       | Đạt     |
| 68 | CNTT1554    | Lâm Đức    | Nguyên | 02/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,5       | Đạt     |
| 69 | CNTT1555    | Vi Trung   | Nguyên | 06/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 7,0         | 6,5       | Đạt     |
| 70 | CNTT1556    | La Thị     | Phương | 10/12/2002 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 6,5       | Đạt     |
| 71 | CNTT1557    | Hoàng Minh | Quang  | 02/08/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,0         | 5,5       | Đạt     |
| 72 | CNTT1558    | Triệu Văn  | Quang  | 03/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Dao     | 6,5         | 5,5       | Đạt     |
| 73 | CNTT1559    | Dương Phúc | Quân   | 02/11/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Dao     | 6,2         | 5,0       | Đạt     |

| TT | Số báo danh | Họ và tên       |       | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả |
|----|-------------|-----------------|-------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|
|    |             |                 |       |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |
| 74 | CNTT1560    | Lạc Mạnh        | Quân  | 14/06/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | Đạt     |
| 75 | CNTT1561    | Lộc Văn         | Quân  | 29/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 7,5         | 6,0       | Đạt     |
| 76 | CNTT1562    | Hoàng Văn       | Quý   | 23/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | Đạt     |
| 77 | CNTT1563    | Bế Văn          | Sinh  | 16/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,0         | 5,5       | Đạt     |
| 78 | CNTT1564    | Nông Thị        | Slur  | 14/06/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 5,5       | Đạt     |
| 79 | CNTT1565    | Lê Văn          | Tài   | 26/09/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,0         | 6,0       | Đạt     |
| 80 | CNTT1566    | Nông Văn        | Tài   | 01/05/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,0         | 6,0       | Đạt     |
| 81 | CNTT1567    | Triệu Thanh     | Thảo  | 12/07/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Dao     | 6,5         | 5,5       | Đạt     |
| 82 | CNTT1568    | Chu Văn         | Thiện | 18/11/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,5         | 6,5       | Đạt     |
| 83 | CNTT1569    | Nông Thị        | Thơ   | 07/02/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,7         | 6,0       | Đạt     |
| 84 | CNTT1570    | Nông Văn        | Thơm  | 02/11/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,5         | 6,5       | Đạt     |
| 85 | CNTT1571    | Hoàng Văn       | Thụ   | 30/12/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,7         | 7,0       | Đạt     |
| 86 | CNTT1572    | Nông Thị        | Thúy  | 01/09/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5,7         | 5,5       | Đạt     |
| 87 | CNTT1573    | Triệu Thị       | Thủy  | 11/10/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Dao     | 6,0         | 6,0       | Đạt     |
| 88 | CNTT1574    | Hoàng Mạnh      | Thư   | 03/01/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,2         | 5,5       | Đạt     |
| 89 | CNTT1575    | Lý Văn          | Thư   | 23/05/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 6,2         | 5,5       | Đạt     |
| 90 | CNTT1576    | La Văn          | Thức  | 14/04/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,0       | Đạt     |
| 91 | CNTT1577    | Nguyễn Văn      | Toàn  | 12/02/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,7         | 6,5       | Đạt     |
| 92 | CNTT1578    | Hoàng Văn       | Trung | 28/03/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 5,5       | Đạt     |
| 93 | CNTT1579    | Lộc Văn         | Tuấn  | 22/10/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,0       | Đạt     |
| 94 | CNTT1580    | Dương Thanh     | Tùng  | 12/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,0       | Đạt     |
| 95 | CNTT1581    | Hoàng Văn       | Tươi  | 29/06/2004 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7,0         | 5,5       | Đạt     |
| 96 | CNTT1582    | Nguyễn Thị Hồng | Tươi  | 06/05/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6,2         | 7,0       | Đạt     |
| 97 | CNTT1583    | Luân Văn        | Tỷ    | 15/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,5       | Đạt     |
| 98 | CNTT1584    | Triệu Thị       | Vân   | 03/09/2004 | Lạng Sơn | Nữ        | Dao     | 6,7         | 6,0       | Đạt     |

| TT  | Số báo danh | Họ và tên       |        | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Kết quả |
|-----|-------------|-----------------|--------|------------|-------------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|
|     |             |                 |        |            |             |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |         |
| 99  | CNTT1585    | Trần Văn        | Việt   | 17/01/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 6,7         | 5,0       | Đạt     |
| 100 | CNTT1586    | Nguyễn Thế      | Vinh   | 07/11/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 6,0         | 5,5       | Đạt     |
| 101 | CNTT1587    | Vương Thị       | Dung   | 27/08/1996 | Lạng Sơn    | Nữ        | Tày     | 7,7         | 7,5       | Đạt     |
| 102 | CNTT1588    | Nguyễn Thị Hoài | Đức    | 15/06/1984 | Bắc Giang   | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 8,0       | Đạt     |
| 103 | CNTT1589    | Nguyễn Thị      | Huệ    | 20/12/1984 | Bắc Ninh    | Nữ        | Kinh    | 8,2         | 7,5       | Đạt     |
| 104 | CNTT1590    | Lê Quang        | Linh   | 27/01/2002 | Thái Nguyên | Nam       | Kinh    | 6,7         | 8,5       | Đạt     |
| 105 | CNTT1591    | Nông Thị        | Nga    | 19/07/1987 | Lạng Sơn    | Nữ        | Tày     | 8,0         | 7,5       | Đạt     |
| 106 | CNTT1592    | Lành Văn        | Nguyên | 12/07/1969 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 7,5         | 8,0       | Đạt     |
| 107 | CNTT1593    | Kiều Xuân       | Quảng  | 20/12/1977 | Thái Nguyên | Nam       | Kinh    | 7,7         | 7,0       | Đạt     |
| 108 | CNTT1594    | Hoàng Xuân      | Quý    | 08/01/2002 | Hà Nội      | Nam       | Kinh    | 6,5         | 8,0       | Đạt     |
| 109 | CNTT1595    | Mã Thị Huyền    | Trang  | 05/04/1990 | Lạng Sơn    | Nữ        | Tày     | 8,0         | 8,0       | Đạt     |
| 110 | CNTT1596    | Nguyễn Thùy     | Trang  | 01/02/2000 | Lạng Sơn    | Nữ        | Nùng    | 7,0         | 7,5       | Đạt     |
| 111 | CNTT1597    | Nguyễn Thị Kim  | Trình  | 17/09/1998 | Thái Bình   | Nữ        | Kinh    | 8,2         | 7,0       | Đạt     |
| 112 | CNTT1598    | Trần Hữu        | Tú     | 25/09/1980 | Lạng Sơn    | Nam       | Kinh    | 7,7         | 7,5       | Đạt     |
| 113 | CNTT1599    | Nguyễn Như      | Tuyền  | 20/10/1984 | Bắc Ninh    | Nam       | Kinh    | 8,0         | 8,0       | Đạt     |
| 114 | CNTT1600    | Hoàng Đình      | Vũ     | 30/09/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,5       | Đạt     |
| 115 | CNTT1601    | Trương Văn      | Vũ     | 30/12/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Nùng    | 6,7         | 5,5       | Đạt     |
| 116 | CNTT1602    | Vi Triệu        | Vũ     | 02/10/2003 | Lạng Sơn    | Nam       | Tày     | 6,2         | 5,0       | Đạt     |
| 117 | CNTT1603    | Hoàng Văn       | Vương  | 06/11/2004 | Lạng Sơn    | Nam       | Sán Chỉ | 6,5         | 6,0       | Đạt     |
| 118 | CNTT1604    | Nguyễn Thị      | Yên    | 21/09/2004 | Lạng Sơn    | Nữ        | Tày     | 6,7         | 6,5       | Đạt     |
| 119 | CNTT1605    | Vi Tiểu         | Yến    | 16/04/2001 | Lạng Sơn    | Nữ        | Tày     | 6,2         | 8,0       | Đạt     |

*Số thí sinh được cấp chứng chỉ theo danh sách: 119./.*